Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8704.52.99

Mã HS	8704.52.99
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 05:45:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87045299/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17346
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17346
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17346
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E16656
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16585
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16585
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16585
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16585
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16585
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16585
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16641
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16641
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16641
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16641

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16641
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16641
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16642
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16642
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16642
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16642
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16642
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16642
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16643
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16602
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16599
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16599
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16599
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16599
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16599
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16599
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16641
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16641
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16641
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16641
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16641
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16641
VCFTA	2022	2022	0	VC!D16701
VCFTA	2023	2023	0	VC!E16701
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16701
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16701

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16701
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16701
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16677
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16677
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16677
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16677
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16677
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16677
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D16678
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E16678
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F16678
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G16678
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H16678
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I16678
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D16698
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E16698
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F16698
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G16698
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H16698
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16698
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D16697
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E16697
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F16697
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G16697
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H16697
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D16680
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E16680
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F16680
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G16680
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H16680
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I16680
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J16680
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D16668
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E16668
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F16668
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G16668
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H16668
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I16668
RCEP B	2022	2022	0	B!D16668
RCEP B	2023	2023	0	B!E16668
RCEP B	2024	2024	0	B!F16668
RCEP B	2025	2025	0	B!G16668
RCEP B	2026	2026	0	B!H16668
RCEP B	2027	2027	0	B!I16668
RCEP C	2022	2022	0	C!D16666
RCEP C	2023	2023	0	C!E16666
RCEP C	2024	2024	0	C!F16666
RCEP C	2025	2025	0	C!G16666
RCEP C	2026	2026	0	C!H16666
RCEP C	2027	2027	0	C!I16666
RCEP D	2022	2022	0	D!D16665

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E16665
RCEP D	2024	2024	0	D!F16665
RCEP D	2025	2025	0	D!G16665
RCEP D	2026	2026	0	D!H16665
RCEP D	2027	2027	0	D!I16665
RCEP E	2022	2022	0	E!D16669
RCEP E	2023	2023	0	E!E16669
RCEP E	2024	2024	0	E!F16669
RCEP E	2025	2025	0	E!G16669
RCEP E	2026	2026	0	E!H16669
RCEP E	2027	2027	0	E!I16669
RCEP F	2022	2022	0	F!D16668
RCEP F	2023	2023	0	F!E16668
RCEP F	2024	2024	0	F!F16668
RCEP F	2025	2025	0	F!G16668
RCEP F	2026	2026	0	F!H16668
RCEP F	2027	2027	0	F!I16668
VIFTA	2024	2024	0	VI!F15615
VIFTA	2025	2025	0	VI!G15615
VIFTA	2026	2026	0	VI!H15615
VIFTA	2027	2027	0	VI!I15615

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, ACFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.52 có 39 dòng thuế; dòng 8704.52.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8704.52.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.52.19 Loại khác; 8704.52.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.52.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.52.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.52.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8704.52.99 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8704.52.99	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.52.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8704.52.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17346), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.